BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU
Ký ngày: 30/3/2019 13:58:50

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 41

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 05/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên	
Ông Ngô Tiến Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	
Bà Vũ Thị Ánh Tuyết	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12/02/2018)
Ông Nguyễn Bá Huy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 12/02/2018)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tiến Cường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban	
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên	
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 10/04/2018)
Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Thành viên	(Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 10/04/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng lớn và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

SĐKKD VÀ ĐKT 2300101471 CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU
TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

Hoàng Kim Bồng
Bắc Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Số: 290319.028/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được lập ngày 12 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với tài sản cố định là Dây chuyền kính cán vân hoa công suất 120 tấn/ngày từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/12/2015 với tổng số chi phí khấu hao trích thiếu lũy kế đến 31/12/2015 là 38.433 triệu VND. Từ năm 2016, Công ty đã trích khấu hao của những tài sản cố định này nhưng không điều chỉnh bổ sung phần chi phí khấu hao đã trích thiếu từ các năm trước. Điều này dẫn đến trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2018 và ngày 31/12/2018, chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình" (Mã số 223) đang phản ánh thiếu là 38.433 triệu VND và chỉ tiêu "LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước" (Mã số 421a) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty chưa đánh giá trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các khoản mục hàng tồn kho bao gồm: Nguyên vật liệu với giá trị là 6,3 tỷ đồng, Công cụ dụng cụ với giá trị 2,39 tỷ đồng và Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 3,181 tỷ. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được giá trị thuần có thể thực hiện được của các loại hàng tồn kho này đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu tại ngày 31/12/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2018, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là 194,45 tỷ đồng, tương ứng 56,67% vốn chủ sở hữu. Sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 1, Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi Ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1

Trần Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0593-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 (Đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**161.649.340.222**	**78.029.543.273**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**33.465.440.382**	**2.239.880.141**
111	1. Tiền		3.283.107.882	2.239.880.141
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.182.332.500	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**59.000.000.000**	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	59.000.000.000	-
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**16.893.046.527**	**15.295.389.044**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.593.112.655	22.641.111.179
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	773.677.951	407.195.971
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.682.081.940	2.414.125.665
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.186.516.019)	(10.197.733.771)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	30.690.000	30.690.000
140	**III. Hàng tồn kho**	**10**	**51.976.316.751**	**60.494.274.088**
141	1. Hàng tồn kho		56.737.042.578	63.951.910.416
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.760.725.827)	(3.457.636.328)
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**314.536.562**	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		110.537.628	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		60.712.969	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	143.285.965	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**100.903.109.998**	**110.087.091.551**
220	**I . Tài sản cố định**		**97.911.780.374**	**106.327.515.897**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	97.911.780.374	106.327.515.897
222	*- Nguyên giá*		*347.205.338.186*	*347.115.138.186*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(249.293.557.812)*	*(240.787.622.289)*
240	**II. Tài sản dở dang dài hạn**		**545.256.734**	**1.314.683.336**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	545.256.734	1.314.683.336
250	**III. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**2.446.072.890**	**2.444.892.318**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		946.072.890	944.892.318
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**262.552.450.220**	**188.116.634.824**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**113.885.675.695**	**246.046.449.959**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**113.885.675.695**	**245.250.920.596**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	73.219.700.742	90.478.067.972
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.310.295.678	1.819.273.393
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.239.226.877	21.318.936.267
314	4. Phải trả người lao động		1.420.335.830	1.300.521.268
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.126.102.993	1.433.272.058
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	9.393.190.264	40.698.777.822
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	19.176.823.311	88.202.071.816
330	**II. Nợ dài hạn**		-	**795.529.363**
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	-	795.529.363
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**148.666.774.525**	**(57.929.815.135)**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**148.666.774.525**	**(57.929.815.135)**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	80.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*300.000.000.000*	*80.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083	43.250.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(194.451.518.558)	(181.179.815.135)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(181.179.815.135)*	*(164.332.878.577)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*(13.271.703.423)*	*(16.846.936.558)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**262.552.450.220**	**188.116.634.824**

Hoàng Thị Hằng	**Hoàng Thị Hằng**	**Hoàng Kim Bồng**
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
		Bắc Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	21	**81.694.849.919**	**94.941.890.295**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**81.694.849.919**	**94.941.890.295**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	22	**70.524.707.538**	**84.316.724.895**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**11.170.142.381**	**10.625.165.400**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.054.350.541	288.804.366
22	6. Chi phí tài chính	24	3.479.196.185	5.493.718.031
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*3.209.403.911*	*5.493.718.031*
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.180.572	(573.111.804)
25	8. Chi phí bán hàng	25	4.024.475.015	3.918.534.827
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.975.709.345	8.320.092.023
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(2.253.707.051)**	**(7.391.486.919)**
31	11. Thu nhập khác		-	797.599.800
32	12. Chi phí khác	27	10.675.192.961	9.937.865.940
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(10.675.192.961)**	**(9.140.266.140)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(12.928.900.012)**	**(16.531.753.059)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	342.803.411	315.183.499
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(13.271.703.423)**	**(16.846.936.558)**
61	**17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**(13.271.703.423)**	**(16.846.936.558)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	29	**(848)**	**(2.106)**

SĐKKD VÀ ĐKT 2300100471 CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU
TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

Hoàng Thị Hằng	**Hoàng Thị Hằng**	**Hoàng Kim Bổng**
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(12.928.900.012)***	***(16.531.753.059)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***14.317.910.498***	***21.197.279.494***
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		8.505.935.523	11.249.881.394
03	- Các khoản dự phòng		2.291.871.747	4.158.793.453
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		135.055.722	(18.511.064)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		175.643.595	313.397.680
06	- Chi phí lãi vay		3.209.403.911	5.493.718.031
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***1.389.010.486***	***4.665.526.435***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.790.438.665)	(4.770.673.386)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.214.867.838	14.008.881.632
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(40.298.058.392)	(1.173.431.157)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(110.537.628)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26.047.095.351)	(2.417.704.795)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(393.984.784)	(242.958.737)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.793.083	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(134.500.000)	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(61.167.943.413)***	***10.069.639.992***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(635.456.734)	(744.008.401)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(59.000.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.054.350.541	259.714.124
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(58.581.106.193)***	***(484.294.277)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu [*]		152.920.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		16.585.113.638	39.715.302.320
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(18.530.362.143)	(49.224.412.846)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***150.974.751.495***	***(9.509.110.526)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**31.225.701.889**	**76.235.189**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**2.239.880.141**	**2.145.133.888**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(141.648)	18.511.064
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**33.465.440.382**	**2.239.880.141**

[*] Trong năm, Công ty nhận vốn góp là 94.200.000.000 VND trong đó bao gồm việc hoán đổi lãi vay phải trả là 23.673.297.000 VND, hoán đổi nợ phải trả khác 3.446.703.000 VND và hoán đổi gốc vay là 67.080.000.000 VND.

Hoàng Thị Hằng	**Hoàng Thị Hằng**	**Hoàng Kim Bồng**
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
		Bắc Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 05/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng), tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Bán buôn đồ dùng gia đình (Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh điện nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất:

Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2018, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty là 194,45 tỷ VND, tương ứng với 56,67% vốn chủ sở hữu. Sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì ngoài các kế hoạch tái cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh (được nêu tại thuyết minh số 33 – Thông tin khác) thì Công ty dự kiến triển khai các phương án khác như sau:

- Gia hạn thêm các khoản vay ngắn hạn tới hạn trả của Công ty trong năm và các năm tiếp theo.
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, bán buôn kính xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan…được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính, đồng thời các hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	265.943.964	108.761.264
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.017.163.918	2.131.118.877
Các khoản tương đương tiền (*)	30.182.332.500	-
	33.465.440.382	**2.239.880.141**

(*) Khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**59.000.000.000**	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	59.000.000.000	-	-	-
	59.000.000.000	-	-	-

(**) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hà Nội với lãi suất từ 5,4%/năm tới 6,7%/năm.

Công ty không thực hiện trích trước lãi dự thu của các khoản tiền gửi vì khoản lãi này chưa chắc chắn thu được do việc rút tiền trước kỳ hạn có thể xảy ra.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	1.500.000.000	-	**1.500.000.000**	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

tư vào đơn vị khác

công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
g ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4%	4%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
g ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	3%	3%	Sản xuất các loại cấu kiện kim loại, cửa an toàn, két, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND			VND
tư vào Công ty liên kết							
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	946.072.890	20,86%	20,86%	944.892.318
				946.072.890			**944.892.318**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	2.391.891.411	-
- Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
- Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.228.002.390)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	2.447.851.787		-	-
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.521.482.332	-	1.864.064.146	-
- Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.117.327.013	-	1.289.987.013	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.879.458.135	(6.868.308.315)	13.433.981.092	(6.545.434.180)
	24.593.112.655	**(10.529.495.832)**	**22.641.111.179**	**(9.680.334.959)**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**4.745.231.716**	**(21.175.000)**	**5.922.416.411**	**(21.175.000)**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần CFTD Sáng tạo	150.000.000	-	150.000.000	-
Đối tượng khác	623.677.951	(91.620.075)	257.195.971	-
	773.677.951	**(91.620.075)**	**407.195.971**	**-**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	2.029.263.788	-	1.748.301.438	-
Phải thu khác	652.818.152	(565.400.112)	665.824.227	(517.398.812)
- *Hiệp hội Kính và Thủy tinh Việt Nam*	*37.048.000*	-	*37.048.000*	-
- *Ngô Thế Quỳnh*	*278.051.415*	*(278.051.415)*	*278.051.415*	*(278.051.415)*
- *Nguyễn Đức Cường*	*239.347.397*	*(239.347.397)*	*239.347.397*	*(239.347.397)*
- *Phải thu các đối tượng khác*	*98.371.340*	*(48.001.300)*	*111.377.415*	-
	2.682.081.940	**(565.400.112)**	**2.414.125.665**	**(517.398.812)**

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Kính gương vỡ	383,63 m2	30.690.000	383,63 m2	30.690.000
		30.690.000		**30.690.000**

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty thi công cơ giới Viglacera	21.175.000	-	21.175.000	6.352.500
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Cty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	526.286.738
Các đối tượng nợ phải thu khác	6.783.624.544	268.309.329	6.790.238.312	731.066.107
	11.454.825.348	**268.309.329**	**11.461.439.116**	**1.263.705.345**

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.109.035.195	(565.400.112)	14.489.194.460	-
Công cụ, dụng cụ	2.649.401.182	-	2.584.975.006	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang [*]	5.535.383.764	-	5.387.770.717	-
Thành phẩm	33.016.814.099	(3.989.966.152)	40.072.880.633	(3.252.276.765)
Hàng hoá	397.115.675	-	387.796.937	-
Hàng gửi đi bán	1.029.292.663	(205.359.563)	1.029.292.663	(205.359.563)
	56.737.042.578	**(4.760.725.827)**	**63.951.910.416**	**(3.457.636.328)**

[*] Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án đến nay vẫn chưa được nghiệm thu tại Dubai từ năm 2009 với tổng số tiền là: 2.710.155.910 đồng, chi phí xây lắp kính dở dang của công trình Thăng Long No.1 từ năm 2015 là 809.623.625 đồng và chi phí sản xuất dở dang của dây chuyền kính vân hoa phát sinh từ năm 2012 là 471.429.401 đồng.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho chậm luân chuyển bao gồm: Nguyên vật liệu với giá trị là 6,3 tỷ đồng, Công cụ dụng cụ với giá trị 2,39 tỷ đồng, và Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 3,181 tỷ.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
uyên giá					
dư đầu năm	84.742.909.827	259.400.191.745	2.015.823.774	956.212.840	347.115.138.186
Mua trong năm	-	90.200.000	-	-	90.200.000
dư cuối năm	**84.742.909.827**	**259.490.391.745**	**2.015.823.774**	**956.212.840**	**347.205.338.186**
trị hao mòn luỹ kế					
dư đầu năm	50.186.917.926	187.628.667.751	2.015.823.774	956.212.840	240.787.622.289
Khấu hao trong năm	1.853.006.869	6.652.928.654	-	-	8.505.935.523
dư cuối năm	**52.039.924.795**	**194.281.596.405**	**2.015.823.774**	**956.212.840**	**249.293.557.812**
trị còn lại					
ngày đầu năm	34.555.991.901	71.771.523.994	-	-	106.327.515.897
ngày cuối năm	**32.702.985.032**	**65.208.795.340**	-	-	**97.911.780.374**

iá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 81.970.780.885 VND.
guyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 125.548.765.693 VND.

CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
r án kính siêu trắng	-	1.314.683.336
dời nhà máy Lắp dựng kính [*]	545.256.734	-
	545.256.734	**1.314.683.336**

[*] Theo nghị quyết Đại hội đồng thành viên số 01/2018 ngày 21/04/2018 về việc "Đầu tư dự án Dây chuyền gia công lắp dựng kính chất lượng cao tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh", Công ty thực hiện đầu tư dự án với thông tin chi tiết như sau:

- Địa điểm đầu tư: Khu công nghiệp Yên Phong - Bắc Ninh trên diện tích đất dự kiến 1,93 ha;
- Tổng mức đầu tư dự án: 110.300.000.000 đồng (đã bao gồm VAT);
- Tiến độ thực hiện: Dự kiến khởi công tháng 6/2018 và dự kiến hoàn thành đưa vào vận hành tháng 4/2019.

Hiện dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà thầu. Các chi phí phát sinh trong năm là chi phí nghiên cứu, thiết kế và lập bản vẽ thi công cho dự án với số tiền 545.256.734 VND.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	40.860.185.951	40.860.185.951	42.001.351.761	42.001.351.761
- Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.688.970.256	1.688.970.256	16.953.951.299	16.953.951.299
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.306.161.252	12.306.161.252	12.036.161.586	12.036.161.586
- Phải trả cho các đối tượng khác	18.364.383.283	18.364.383.283	19.486.603.326	19.486.603.326
	73.219.700.742	**73.219.700.742**	**90.478.067.972**	**90.478.067.972**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
- Công ty Kính nổi - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-	15.567.973.257	15.567.973.257
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu	12.306.161.252	12.306.161.252	12.036.161.586	12.036.161.586
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	40.860.185.951	40.860.185.951	42.001.351.761	42.001.351.761
- Công nợ quá hạn khác	8.906.067.972	8.906.067.972	8.500.162.272	8.500.162.272
	65.352.645.227	**65.352.645.227**	**81.385.878.928**	**81.385.878.928**
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	**17.231.079.167**	**17.231.079.167**	**32.293.854.044**	**32.293.854.044**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Các đối tượng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Thương mại Minh Cường	-	420.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
Công ty Đầu tư hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.678.620.824	212.808.000
Các đối tượng khác	781.531.004	336.321.543
	3.310.295.678	**1.819.273.393**
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**1.678.620.824**	**212.808.000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
ế giá trị gia tăng	-	15.479.937.444	2.750.286.797	18.373.510.206	143.285.965	-
ế thu nhập doanh nghiệp	-	100.966.325	342.803.411	393.984.784	-	49.784.952
ế thu nhập cá nhân	-	21.087.474	57.821.394	69.195.076	-	9.713.792
ế tài nguyên	-	32.028.750	39.420.000	36.956.250	-	34.492.500
ế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.338.893.400	362.809.200	1.615.236.600	-	86.466.000
loại thuế khác	-	4.346.022.874	1.746.603.473	33.856.714	-	6.058.769.633
	-	**21.318.936.267**	**5.299.744.275**	**20.522.739.630**	**143.285.965**	**6.239.226.877**

ết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo
u cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chiết khấu hàng đã tiêu thụ	683.603.517	785.271.715
- Chi phí phạt chậm nộp tính đến 31/12/2018	257.299.476	298.957.176
- Phải trả chi phí bảo vệ - Công ty Bảo vệ Thăng Long	88.700.000	221.750.000
- Các chi phí phải trả khác	96.500.000	127.293.167
	1.126.102.993	**1.433.272.058**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	27.742.286	1.340.875
Bảo hiểm xã hội	16.015.122	2.018.221.225
Bảo hiểm y tế	2.826.198	25.964.640
Bảo hiểm thất nghiệp	1.256.088	11.904.090
Phải trả về tạm ứng	115.758.744	226.858.383
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.229.591.826	38.414.488.609
- *Lãi vay phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP*	-	*23.673.297.000*
- *Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP*	*1.193.071.778*	*2.671.512.998*
- *Chi phí lãi vay phải trả*	*1.181.386.642*	*345.781.082*
- *Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP*	-	*4.838.948.442*
- *Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long*	*3.004.169.000*	*3.004.169.000*
- *Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh*	*2.752.356.093*	*2.520.010.946*
- *Trợ cấp thôi việc phải trả*	*803.888.063*	*997.547.563*
- *Phải trả về dự án kính siêu trắng 250 tấn/ngày*	-	*83.508.628*
- *Phải trả khác*	*294.720.250*	*279.712.950*
	9.393.190.264	**40.698.777.822**
b) Dài hạn		
- Kinh phí quyết toán cổ phần hóa phải nộp về Tổng Công ty Viglacera	-	795.529.363
	-	**795.529.363**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.193.071.778	26.344.809.998
- Chi phí lãi vay phải trả	835.550.750	-
- Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	4.838.948.442
- Bảo hiểm và phạt chậm nộp bảo hiểm	2.752.356.093	4.538.232.171
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
	7.785.147.621	**38.726.159.611**
d) Phải trả khác là các bên liên quan	**4.197.240.778**	**34.187.927.440**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
ân hàng TMCP Công thương Việt m - Chi nhánh Bắc Ninh	5.239.000.000	5.239.000.000	10.829.776.254	11.113.362.815	4.955.413.439	4.955.413.439
ân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển t Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	12.321.000.000	12.321.000.000	5.711.179.000	6.349.000.000	11.683.179.000	11.683.179.000
ân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nh Bắc Ninh	2.543.557.818	2.543.557.818	9.267.124	160.900.496	2.391.924.446	2.391.924.446
y cá nhân	1.018.513.998	1.018.513.998	34.891.260	907.098.832	146.306.426	146.306.426
Vay dài hạn tới hạn trả						
Tổng Công ty Viglacera - CTCP [*]	67.080.000.000	67.080.000.000	-	67.080.000.000	-	-
	88.202.071.816	**88.202.071.816**	**16.585.113.638**	**85.610.362.143**	**19.176.823.311**	**19.176.823.311**
Vay dài hạn						
Tổng Công ty Viglacera - CTCP [*]	67.080.000.000	67.080.000.000	-	67.080.000.000	-	-
	67.080.000.000	**67.080.000.000**	**-**	**67.080.000.000**	**-**	**-**
oản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(67.080.000.000)	(67.080.000.000)			-	-
oản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-

Theo biên bản xác nhận hoán đổi công nợ ngày 29/05/2018, Tổng Công ty Viglacera- CTCP và Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu xác nhận đã thực hiện hoán đổi công nợ g cổ phần trong đó chuyển 67.080.000.000 VND thành tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu.

ông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Số hợp đồng	Thời hạn vay trên hợp đồng	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
						VND	VND
y ngắn hạn						**19.176.823.311**	**21.122.071.816**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh [**]	VND	01/2018/HDCVHM/ NHCT282 ngày 21/08/2018	12 tháng	Lãi suất cơ sở có biên độ tối thiểu 2,5%	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	4.955.413.439	5.239.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	001/2018/167547/- HDTD ngày 05/01/2018	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	11.683.179.000	12.321.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	32/2015/HĐHM-PN/SHB.111000 ngày 23/10/2015	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty	2.391.924.446	2.543.557.818
Các đối tượng khác	VND	Hợp đồng ký theo từng cá nhân	12 tháng	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Tín chấp	146.306.426	1.018.513.998
						19.176.823.311	**21.122.071.816**

Toàn bộ tài sản thế chấp tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc Ninh đang được Công ty mang đi góp vốn tại công ty con – Công ty TNHH MTV dựng kính Viglacera.

vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
ân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.391.924.446	351.612.894	2.543.557.818	393.010.407
	2.391.924.446	351.612.894	2.543.557.818	393.010.407

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**80.000.000.000**	**43.250.000.000**	**(164.332.878.577)**	**(41.082.878.577)**
Lỗ trong năm trước	-	-	(16.846.936.558)	(16.846.936.558)
Số dư cuối năm trước	**80.000.000.000**	**43.250.000.000**	**(181.179.815.135)**	**(57.929.815.135)**
Số dư đầu năm nay	**80.000.000.000**	**43.250.000.000**	**(181.179.815.135)**	**(57.929.815.135)**
Tăng vốn trong năm nay	220.000.000.000	-	-	220.000.000.000
Lỗ trong năm nay	-	-	(13.271.703.423)	(13.271.703.423)
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(134.500.000)	-	(134.500.000)
Tăng khác	-	2.793.083	-	2.793.083
Số dư cuối năm nay	**300.000.000.000**	**43.118.293.083**	**(194.451.518.558)**	**148.666.774.525**

Trong năm 2018, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ với thông tin chi tiết như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 22.000.000 cổ phiếu, tương ứng 220 tỷ đồng (trong đó số vốn tăng thêm từ hoán đổi công nợ là 94.200.000.000 đồng và số vốn tăng thêm từ phát hành thực tế là 125.800.000.000 đồng);
- Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng;
- Mục đích phát hành: Bổ sung vốn cho công ty con – Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera để thực hiện di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu nâng cao công suất dây chuyền gia công, lắp dựng kính công nghệ cao với số tiền 105,38 tỷ đồng; Bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính số tiền 20,42 tỷ đồng, hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera - CTCP số tiền 94,2 tỷ đồng;
- Ngày phát hành hoàn thành: 23/08/2018;

Trong năm 2018, Công ty đã tăng vốn thành công, theo đó đã hoán đổi công nợ với Tổng công ty Viglacera - CTCP số tiền 94,2 tỷ và sử dụng số tiền là 36,587 tỷ đồng trong số vốn đã tăng thêm từ phát hành thực tế là 125,8 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính của Công ty mẹ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	40.800.000.000	51,00%
- Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	39.200.000.000	49,00%
Cộng	**300.000.000.000**	**100%**	**80.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	80.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*80.000.000.000*	*80.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*220.000.000.000*	-
- *Vốn góp cuối năm*	**300.000.000.000**	**80.000.000.000**

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	8.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*30.000.000*	*8.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	8.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*30.000.000*	*8.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 25/02/2011 tại địa chỉ đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507,0 m^2, thời hạn thuê đến hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	534,96	561,36

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	75.555.730.244	86.558.984.682
- *Doanh thu bán thành phẩm*	*74.856.803.102*	*85.582.289.740*
- *Doanh thu bán vật tư*	*698.927.142*	*976.694.942*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.139.119.675	8.382.905.613
- *Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng*	*620.684.545*	*384.395.611*
- *Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa*	*5.518.435.130*	*7.998.510.002*
	81.694.849.919	**94.941.890.295**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**211.572.000**	**10.127.529.107**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	64.190.472.262	75.299.429.099
- *Giá vốn bán thành phẩm*	*63.403.041.827*	*74.426.889.129*
- *Giá vốn bán vật tư*	*787.430.435*	*872.539.970*
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.031.145.777	7.431.496.760
- *Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng*	*52.328.240*	*142.577.429*
- *Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa*	*4.978.817.537*	*7.288.919.331*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.303.089.499	1.585.799.036
	70.524.707.538	**84.316.724.895**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	934.350.541	2.714.124
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000	257.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	10.579.178
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	-	18.511.064
	1.054.350.541	**288.804.366**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.209.403.911	5.493.718.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	134.736.552	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	135.055.722	-
	3.479.196.185	**5.493.718.031**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.797.805	58.965.268
Chi phí nhân công	2.009.696.687	1.825.689.708
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	52.006.448	136.103.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.417.892	153.790.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.000.622.906	1.210.160.193
Chi phí khác bằng tiền	774.933.277	533.825.685
	4.024.475.015	**3.918.534.827**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.225.556	75.861.118
Chi phí nhân công	3.003.180.513	2.907.751.773
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	88.725.786	178.347.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.417.892	153.790.488
Thuế, phí và lệ phí	310.168.163	405.736.716
Chi phí dự phòng	988.782.248	2.681.139.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.233.745	403.061.938
Chi phí khác bằng tiền	1.814.975.442	1.514.402.463
	6.975.709.345	**8.320.092.023**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, tiền phạt	257.378.888	282.333.470
Tiền phạt chậm nộp thuế	1.696.855.300	2.131.498.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	7.480.706.292	7.513.252.526
Tổn thất dự án Kính siêu trắng 250 tấn/ngày (*)	1.231.174.708	-
Các khoản khác	9.077.773	10.781.848
	10.675.192.961	**9.937.865.940**

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/ĐHCĐ ngày 10/04/2018, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc dừng triển khai dự án Nhà máy sản xuất kính cán siêu trắng công suất 250 tấn/ngày, các chi phí xây dựng cơ bản dở dang và các chi phí khác đã phát sinh cho công tác chuẩn bị đầu tư liên quan đến dự án được coi là tổn thất của Công ty và ghi nhận vào Chi phí khác trong năm.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(12.928.900.012)	(16.531.753.059)
Các khoản điều chỉnh tăng	10.675.105.661	9.937.605.598
- *Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng*	*7.480.706.292*	*7.513.252.526*
- *Các khoản tiền phạt*	*1.954.234.188*	*2.413.831.566*
- *Tổn thất dự án Kính siêu trắng 250 tấn/ngày*	*1.231.174.708*	-
- *Tăng khác*	*8.990.473*	*10.521.506*
Các khoản điều chỉnh giảm	(120.000.000)	(257.000.000)
- *Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN*	*(120.000.000)*	*(257.000.000)*
Thu nhập chịu thuế TNDN của công ty mẹ	***(3.848.904.683)***	***(6.273.338.446)***
Thu nhập chịu thuế TNDN của công ty con	***1.714.017.060***	***1.575.917.495***
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	**342.803.411**	**315.183.499**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	100.966.325	28.741.563
Thuế TNDN đã nộp trong năm	393.984.784	242.958.737
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**49.784.952**	**100.966.325**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(13.271.703.423)	(16.846.936.558)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(13.271.703.423)	(16.846.936.558)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.654.795	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(848)**	**(2.106)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.093.795.339	54.217.543.395
Chi phí nhân công	12.970.300.001	12.653.449.272
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.251.529.303	957.970.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.025.229.231	3.736.628.868
Thuế, phí và lệ phí	310.168.163	303.931.116
Chi phí dự phòng	988.782.248	2.681.139.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.999.477.652	5.717.637.551
Chi phí khác bằng tiền	2.674.066.975	2.130.840.848
	73.313.348.912	**82.399.141.147**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.465.440.382	-	2.239.880.141	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.275.194.595	(11.094.895.944)	25.055.236.844	(10.197.733.771)
Các khoản cho vay	59.000.000.000	-	-	-
	119.740.634.977	**(11.094.895.944)**	**27.295.116.985**	**(10.197.733.771)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	19.176.823.311	88.202.071.816
Phải trả người bán, phải trả khác	82.612.891.006	131.972.375.157
Chi phí phải trả	1.126.102.993	1.433.272.058
	102.915.817.310	**221.607.719.031**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.465.440.382	-	-	33.465.440.382
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.180.298.651	-	-	16.180.298.651
Các khoản cho vay	59.000.000.000	-	-	59.000.000.000
Cộng	**108.645.739.033**	**-**	**-**	**108.645.739.033**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.239.880.141	-	-	2.239.880.141
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.857.503.073	-	-	14.857.503.073
Cộng	**17.097.383.214**	**-**	**-**	**17.097.383.214**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	19.176.823.311	-	-	19.176.823.311
Phải trả người bán, phải trả khác	82.612.891.006	-	-	82.612.891.006
Chi phí phải trả	1.126.102.993	-	-	1.126.102.993
	102.915.817.310	**-**	**-**	**102.915.817.310**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	88.202.071.816	-	-	88.202.071.816
Phải trả người bán, phải trả khác	131.176.845.794	795.529.363	-	131.972.375.157
Chi phí phải trả	1.433.272.058	-	-	1.433.272.058
	220.812.189.668	**795.529.363**	**-**	**221.607.719.031**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền trả các khoản vay theo khế ước thông thường, chi tiết:

Cách thức thanh toán gốc vay	Số tiền (VND)
Số tiền gốc vay thực trả	18.530.362.143
Số tiền vay đã trả bằng hoán đổi công nợ để tăng vốn Chủ sở hữu	67.080.000.000
Tổng số	**85.610.362.143**

33. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện việc tăng vốn và đầu tư dự án mới

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu ngày 10/04/2018, thông qua việc dừng triển khai đầu tư dự án Nhà máy sản xuất kính cán siêu trắng công suất 250 tấn/ngày.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, Công ty đã tăng vốn thêm 220 tỷ, từ 80 tỷ lên 300 tỷ. Phương án phát hành tăng vốn bao gồm phát hành thêm cổ phiếu là 125,8 tỷ đồng bằng tiền và hoán đổi công nợ 94,2 tỷ đồng. Nguồn vốn thu được từ phát hành tăng vốn cho Tổng công ty Viglacera - CTCP và các đối tượng khác được sử dụng để góp vốn bổ sung cho Công ty con là công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera nhằm thực hiện di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu, nâng công suất dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao, đồng thời bổ sung vốn lưu động cho Công ty Cổ phần Kính Viglaceara Đáp Cầu.

Trong năm 2018, Công ty đã tiến hành hoán đổi nợ - vốn chủ với Tổng công ty Viglacera - CTCP là 94,2 tỷ và tăng vốn chủ sở hữu thêm 125,8 tỷ bằng tiền gửi. Đồng thời, dừng dự án kính siêu trắng công suất 250 tấn/ngày, giải thể công ty con - Công ty TNHH MTV Kính năng lượng mặt trời Đáp Cầu và tiến hành xây dựng phương án kinh doanh đối với dự án đầu tư nhà ở đô thị tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Cũng trong năm 2018, Bộ Xây dựng đã có công văn số 3205/BXD-KHTC ngày 19/12/2018 gửi UBND tỉnh Bắc Ninh về phương án sắp xếp xử lý tổng thể cơ sở nhà, đất của Công ty. Theo đó, UBND tỉnh Bắc Ninh đã có công văn số 5095/UBND-TNMT ngày 28/12/2018 gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các Sở, ban ngành liên quan để xem xét vấn đề này. Trong tháng 1/2019, công tác đo đạc và đánh giá tác động môi trường đã được thực hiện, Công ty dự kiến sẽ hoàn thành thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại Phường Vũ Ninh, Bắc Ninh và tiến hành xin cấp phép đầu tư xây dựng dự án nhà ở thương mại trong 6 tháng đầu năm 2019.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		**211.572.000**	**10.127.529.107**
Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Tổng công ty	62.400.000	3.384.750.134
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Cùng Tổng công ty	59.400.000	3.993.624.558
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	-	91.993.250
Công ty Cổ phần VINAFACADE	Công ty liên kết	-	1.951.275.855
Công ty thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty	89.772.000	336.993.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty	-	26.715.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng công ty	-	342.177.310
Chi phí mua ngoài		**3.071.444.740**	**2.208.795.228**
Công ty Cổ phần tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty	-	436.363.636
Công ty Kính Nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	3.068.174.740	-
Công ty cổ phần thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	520.030.160
Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng Viglacera - CTCP	Tổng Công ty	3.270.000	1.252.401.432
Cổ tức nhận được		**120.000.000**	**257.000.000**
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	120.000.000	257.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		**4.745.231.716**	**5.922.416.411**
Công ty Cổ phần VINAFACADE	Cùng Tổng Công ty	1.965.805.871	2.391.891.411
Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - CN Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	1.117.327.013	1.289.987.013
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty	Cùng Tổng công ty	1.521.482.332	1.864.064.146
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	326.395.041
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	29.386.500
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty	140.616.500	20.692.300
Khách hàng ứng tiền trước		**1.678.620.824**	**212.808.000**
Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Tổng công ty	1.678.620.824	212.808.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		**17.231.079.167**	**32.293.854.044**
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	1.688.970.256	16.953.951.299
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng Công ty	-	7.793.500
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng công ty	12.306.161.252	12.036.161.586
Công ty cổ phần thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	312.033.176	372.033.176
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty	380.000.000	380.000.000
Phải trả phải nộp khác		**4.197.240.778**	**34.187.927.440**
Công ty Kính Nổi Viglacera	Cùng Tổng công ty	-	4.838.948.442
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.193.071.778	26.344.809.998

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác (*)	635.908.800	373.445.123

(*) Tổng giám đốc Công ty nhận thu nhập từ Tổng công ty Viglacera – CTCP.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.433.272.058	1.779.053.140
- Phải trả ngắn hạn khác	319	40.698.777.822	40.352.996.740
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	01	944.892.318	1.522.701.333
- LNST chưa phân phối năm nay	02	(16.846.936.558)	(16.269.127.543)

Hoàng Thị Hằng	**Hoàng Thị Hằng**	**Hoàng Kim Bồng**
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
		Bắc Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2019